

CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP. HCM:

Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. HCM

Tel: 08.38553118 Fax: 08.38564307

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm tài chính 2011

Mẫu số B 02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 1 NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	22,733,190,710	17,928,971,414	22,733,190,710	17,928,971,414
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	348,308,451	105,048,495	348,308,451	105,048,495
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	22,384,882,259	17,823,922,919	22,384,882,259	17,823,922,919
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	16,927,940,750	14,200,140,453	16,927,940,750	14,200,140,453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		5,456,941,509	3,623,782,466	5,456,941,509	3,623,782,466
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	136,805,608	262,948,121	136,805,608	262,948,121
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	271,800,124	256,314,061	271,800,124	256,314,061
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		154,300,000	129,326,302	154,300,000	129,326,302
8. Chi phí bán hàng	24		1,964,960,234	1,195,710,095	1,964,960,234	1,195,710,095
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,669,307,865	1,721,004,449	2,669,307,865	1,721,004,449
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		687,678,894	713,701,982	687,678,894	713,701,982
11. Thu nhập khác	31	VI.33	66,384,711	12,827,078	66,384,711	12,827,078
12. Chi phí khác	32	VI.34	1,973,391	1,365	1,973,391	1,365
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		64,411,320	12,825,713	64,411,320	12,825,713
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		752,090,214	726,527,695	752,090,214	726,527,695
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		90,646,983	98,367,572	90,646,983	98,367,572
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		661,443,231	628,160,123	661,443,231	628,160,123
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		52,399,301	0	52,399,301	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		609,043,930	628,160,123	609,043,930	628,160,123
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0		

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2011

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Lập bảng

Trần Văn Hưng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP. HCM

Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. HCM

Tel: 08.38553118 Fax:08.38564307

Báo cáo tài chính

Quý 01 năm tài chính 2011

Mẫu số B 03-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 1 - 2011

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		36,315,122,436	44,674,640,809
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(27,494,076,271)	(25,010,580,028)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,550,496,545)	(5,956,909,246)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(154,300,000)	(129,326,302)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(738,617,213)	(88,292,707)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		549,574,136	1,122,989,282
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,346,768,785)	(6,427,881,075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,419,562,242)	8,184,640,733
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(123,640,616)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(3,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	3,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		130,418,083	225,382,871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,777,467	225,382,871
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,691,379,723	3,007,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(204,000,000)	(5,490,512,973)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(6,457,236,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,487,379,723	(8,940,748,973)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(925,405,052)	(530,725,369)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,727,343,351	10,005,000,619
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6,823,062)	2,929,273
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10,795,115,237	9,477,204,523

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2011

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Lập bảng

Trần Văn Hưng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP. HCM

Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. HCM

Tel: 08.38553118 Fax: 08.38564307

Báo cáo tài chính

Quý 01 năm tài chính 2011

Mẫu số B 01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm (01/01/2011)	Số cuối kỳ (31/03/2011)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78,803,331,394	75,046,344,527
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,727,343,351	10,795,115,237
1. Tiền	111	V.1	2,244,852,509	1,845,943,466
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,482,490,842	8,949,171,771
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34,283,550,213	23,255,255,592
1. Phải thu khách hàng	131		34,025,857,781	21,691,277,132
2. Trả trước cho người bán	132		396,657,648	1,702,720,457
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	23,284,370	23,507,589
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(162,249,586)	(162,249,586)
IV. Hàng tồn kho	140		32,047,897,260	39,274,477,278
1. Hàng tồn kho	141	V.4	32,190,994,145	39,274,765,699
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(143,096,885)	(288,421)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		744,540,570	1,721,496,420
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		577,553,368	520,240,022
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		92,906,716	726,025,358
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		32,480,486	26,082,067
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		41,600,000	449,148,973
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39,232,479,783	40,090,967,823
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		24,815,803,210	25,993,767,728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	15,575,020,146	15,317,209,510
- Nguyên giá	222		27,881,257,756	27,998,475,415
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,306,237,610)	(12,681,265,905)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		167,790,500	167,790,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(167,790,500)	(167,790,500)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	9,240,783,064	10,676,558,218
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		593,000,000	593,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	593,000,000	593,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		13,823,676,573	13,504,200,095
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13,823,676,573	13,504,200,095
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm (01/01/2011)	Số cuối kỳ (31/03/2011)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		118,035,811,177	115,137,312,350
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		36,952,580,467	33,399,461,471
I. Nợ ngắn hạn	310		36,498,610,155	33,183,641,256
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	4,183,000,000	6,670,379,723
2. Phải trả người bán	312		15,174,018,563	15,643,030,478
3. Người mua trả tiền trước	313		255,604,644	952,895,481
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1,842,847,276	715,413,663
5. Phải trả người lao động	315		4,826,069,498	761,167,055
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8,980,830,573	8,329,789,536
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,236,239,601	110,965,320
II. Nợ dài hạn	330		453,970,312	215,820,215
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		104,587,448	101,146,947
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		349,382,864	114,673,268
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79,613,230,710	80,215,451,578
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	79,613,230,710	80,215,451,578
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56,655,300,000	56,655,300,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12,325,320,000	12,325,320,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,845,562,255	1,845,562,255
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3,275,267,777)	(3,275,267,777)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		6,823,062	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10,619,105,350	10,619,105,350
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,375,716,000	1,375,716,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		60,671,820	669,715,750
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỘNG ĐỒNG THIỂU SỐ	439		1,470,000,000	1,522,399,301
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		118,035,811,177	115,137,312,350
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		262,466,525	262,466,525
5. Ngoại tệ các loại	05		258.23	22,364.95
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Tổng giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2011
Kế toán trưởng Lập bảng

Trần Văn Hưng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 - NĂM 2011

I. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04 tháng 07 năm 2006 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN-ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Mua bán sách giáo khoa. In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường, nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng dạy học
- Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em, thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm máy tính
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.
- Đào tạo nghề
- Cho thuê văn phòng

Công ty con: Công ty TNHH Một thành viên In Chuyên Dùng

- Địa chỉ trụ sở chính: 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh
- Hoạt động chính của Công ty con là: In sách giáo khoa, tạp chí chuyên ngành, văn hóa phẩm, nhãn hàng, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

Công ty con: Công ty cổ phần Giáo Dục An Đông

- Địa chỉ trụ sở chính: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. Hồ Chí Minh
- Hoạt động chính của Công ty con là: Giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục trung học phổ thông. Dạy nghề. Dạy ngoại ngữ, dạy máy tính. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

1- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4- Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

5- Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

6- Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

7- Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 50
Máy móc thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

8- Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đất đi thuê).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

9- Ghi nhận chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

10- Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11-Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

12-Phân phối lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - + Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
 - + Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - + Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14-Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

15- Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng

Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- + Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.

- + Ngoài ra, năm 2009, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/1/2009 của Bộ Tài chính.

Các ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng riêng đối với Công ty mẹ

- + Công ty mẹ được miễn 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 3 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Trong năm 2006 Công ty mẹ đã có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty mẹ được miễn thuế trong 2 năm (2006 - 2007) và được giảm 50% trong 3 năm tiếp theo (Từ năm 2008 đến hết năm 2010).

- + Ngoài ra, Công ty mẹ còn được hưởng chế độ ưu đãi đối với các tổ chức có đăng ký giao dịch cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Công văn số 5248/TC – CST ngày 29/04/2005 của Bộ Tài Chính. Theo đó, Công ty mẹ được giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm (năm 2011 - 2012).

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	3/31/2011 VND	1/1/2011 VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)	323,205,246	387,284,297
- Tiền gửi ngân hàng	1,522,738,220	1,857,568,212
+ VND	1,508,614,931	1,844,863,515
+ USD	14,123,289	12,704,697
- Tiền đang chuyển	0	
- Tương đương tiền	8,949,171,771	9,482,490,842
+ VND	7,042,902,000	9,071,789,500
+ USD	402,467,315	410,701,342
Công	10,795,115,237	11,727,343,351

03. Các khoản phải thu khác:		3/31/2011 VND	1/1/2011 VND		
Phải thu thuế TNCN của Cán Bộ CNV		0			
Phải thu khác		23,507,589	23,284,370		
Cộng		23,507,589	23,284,370		
* Dự phòng phải thu khó đòi:		3/31/2011 VND	1/1/2011 VND		
Các khoản nợ phải thu trên 3 năm		(162,249,586)	(162,249,586)		
Các khoản nợ khác		0			
Cộng		(162,249,586)	(162,249,586)		
04. Hàng tồn kho		3/31/2011 VND	1/1/2011 VND		
- Nguyên liệu, vật liệu		7,904,253,808	7,064,633,026		
- Công cụ, dụng cụ		10,471,938	11,049,438		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		2,714,466,186	250,952,627		
- Thành phẩm		11,382,833,827	8,475,339,323		
- Hàng hóa		17,262,739,940	16,389,019,731		
Cộng		39,274,765,699	32,190,994,145		
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		3/31/2011 VND	1/1/2011 VND		
- Thuế thu nhập cá nhân (CB CNV)		24,135,785	29,187,035		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,946,282	3,293,451		
Cộng		26,082,067	32,480,486		
08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng VND
Nguyên giá					
SỐ 01/01/2011	16,405,057,843	7,803,213,908	2,415,611,421	1,257,374,584	27,881,257,756
Mua trong năm				11,241,469	11,241,469
Xây dựng mới	105,976,190				105,976,190
Thanh lý, bán					0
Giảm khác					0
SỐ 31/03/2011	16,511,034,033	7,803,213,908	2,415,611,421	1,268,616,053	27,998,475,415
Khấu hao					
SỐ 01/01/2011	4,834,842,958	4,940,591,833	1,789,806,375	740,996,444	12,306,237,610
Khấu hao trong kỳ	115,019,966	177,133,250	36,472,872	46,402,207	375,028,295
Giảm khác					0
Thanh lý bán					0
SỐ 31/03/2011	4,949,862,924	5,117,725,083	1,826,279,247	787,398,651	12,681,265,905
Giá trị còn lại					
SỐ đầu năm	11,570,214,885	2,862,622,075	625,805,046	516,378,140	15,575,020,146
SỐ 31/03/2011	11,561,171,109	2,685,488,825	589,332,174	481,217,402	15,317,209,510

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số 01/01/2011	0	167,790,500	167,790,500
Tăng trong năm			0
Giảm khác			0
Số 31/03/2011	0	167,790,500	167,790,500
Khấu hao			
Số 01/01/2011	0	167,790,500	167,790,500
Khấu hao trong kỳ			0
Giảm trong năm			0
Số 31/03/2011	0	167,790,500	167,790,500
Giá trị còn lại			
Số 01/01/2011	0	-	0
Số 31/03/2011	0	-	0

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	3/31/2011 VND	1/1/2011 VND
Công trình Khu Công Nghiệp Sóng Thần	8,163,232,571	7,701,346,662
Cải tạo, sửa chữa 223 Nguyễn Tri Phương, Q5, TP.HCM	2,513,325,647	0
Thẩm định giá trị bất động sản 223 Nguyễn Tri Phương	0	1,539,436,402
Cộng	10,676,558,218	9,240,783,064

13. Đầu tư dài hạn khác

	3/31/2011 VND	1/1/2011 VND
Đầu tư góp vốn vào các Công ty	593,000,000	593,000,000
- Công ty CP Sách Giáo Dục Tây Ninh	103,000,000	103,000,000
- Công ty CP DV NXB GD Gia Định	490,000,000	490,000,000
Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	593,000,000	593,000,000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	3/31/2011 VND	1/1/2011 VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	656,510,581	708,650,184
Sửa chữa Tân Tạo	186,773,553	200,114,522
Sửa chữa 223 Nguyễn Tri Phương	1,122,055,946	843,827,451
Sửa chữa 122 Phan Văn Trị	862,434,356	899,453,981
Sửa chữa 780 Nguyễn Kiệm	0	22,727,271
Sửa chữa Bình Dương	41,978,951	41,978,951
Sửa chữa khác chờ phân bổ	0	432,805,165
Quyền sử dụng đất - Bình Dương	0	8,713,588,107
Quyền sử dụng đất - Tân Tạo	8,682,017,135	1,960,530,941
Thuê đất- Nguyễn Xí	1,952,429,573	
Chi phí khác		
Cộng	13,504,200,095	13,823,676,573

Quyền sử dụng đất ở Bình Dương với diện tích 20.600m² và thời hạn sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 49 năm.(26/12/2006->31/12/2055)

Quyền sử dụng đất ở Tân Tạo với diện tích 2.575 m² và thời hạn sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	3/31/2011 VND	1/1/2011 VND
- Vay Ngân hàng Nông Nghiệp & PT Nông Thôn VN	2,577,379,723	0
- Vay cá nhân	4,093,000,000	4,183,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	6,670,379,723	4,183,000,000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3/31/2011 VND	1/1/2011 VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	639,146,748	1,288,464,147
- Thuế thu nhập cá nhân	24,351,035	56,677,499
- Thuế giá trị gia tăng	51,915,880	497,705,630
- Tiền thuê đất	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Cộng	715,413,663	1,842,847,276

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3/31/2011 VND	1/1/2011 VND
- Kinh phí công đoàn	184,546,397	239,082,287
- Phải trả về cổ phần hóa	723,771,000	723,771,000
- Cổ tức phải trả 13% (2010), 12% (2009)	6,995,339,000	7,039,439,000
- Hoa hồng, chiết khấu	2,122,550	372,598,978
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	0	273,200,000
- Khoản phải trả khác	424,010,589	332,739,308
Cộng	8,329,789,536	8,980,830,573

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ Dự phòng tài chính VND	
Số dư 01/01/2010	56,655,300,000	1,405,203,218	9,288,665,850	942,495,244	
Tăng trong năm		440,359,037	1,330,439,500	433,220,756	
Tăng khác					
Giảm trong năm					
Số dư 31/12/2010	56,655,300,000	1,845,562,255	10,619,105,350	1,375,716,000	
Số dư 01/01/2011	56,655,300,000	1,845,562,255	10,619,105,350	1,375,716,000	
Tăng trong năm					
Tăng khác					
Giảm trong năm					
Số dư 31/03/2011	56,655,300,000	1,845,562,255	10,619,105,350	1,375,716,000	
	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư 01/01/2010	12,325,320,000	(3,275,267,777)	(13,449,554)	524,203,750	77,852,470,731
Tăng trong năm			30,530,490	10,061,270,995	12,295,820,778
Tăng khác					0
Giảm trong năm	-	-	10,257,874	10,524,802,925	10,535,060,799
Số dư 31/12/2010	12,325,320,000	(3,275,267,777)	6,823,062	60,671,820	79,613,230,710

Số dư 01/01/2011	12,325,320,000	(3,275,267,777)	6,823,062	60,671,820	79,613,230,710
Tăng trong năm			1,622,322	609,043,930	610,666,252
Tăng khác					0
Giảm trong năm			8,445,384		8,445,384
Số dư 31/03/2011	12,325,320,000	(3,275,267,777)	0	669,715,750	80,215,451,578

- Vốn khác của chủ sở hữu là Quỹ dự trữ trích lập theo điều lệ công ty

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2011 Tổng số VND	01/01/2011 Tổng số VND
Vốn đầu tư của Nhà Xuất Bản Giáo Dục	29,767,680,000	29,767,680,000
Vốn góp của cổ đông khác	24,042,620,000	24,042,620,000
Giá trị cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	2,845,000,000	2,845,000,000
Cộng	56,655,300,000	56,655,300,000

c. Cổ phiếu	31/03/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,665,530	5,665,530
+ Cổ phiếu phổ thông	5,665,530	5,665,530
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	284,500	284,500
+ Cổ phiếu phổ thông	284,500	284,500
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,381,030	5,381,030
+ Cổ phiếu phổ thông	5,381,030	5,381,030
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 01)	QUÝ 1/ 2011 VND	QUÝ 1/ 2010 VND
Tổng doanh thu	22,733,190,710	17,928,971,414
+ Doanh thu bán hàng sách và sản phẩm in	5,598,661,068	4,149,977,468
+ Doanh thu thiết bị giáo dục	16,186,870,043	13,659,355,413
+ Doanh thu hoạt động giảng dạy	805,823,233	
+ Doanh thu khác	141,836,366	119,638,533
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	348,308,451	105,048,495
+ Hàng bán bị trả lại	348,110,001	105,048,495
+ Giảm giá, chiết khấu	0	
+ Giảm khác (điều chỉnh thuế suất...)	198,450	
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 10)	22,384,882,259	17,823,922,919
28. Giá vốn hàng bán(Mã số 11)	QUÝ 1/ 2011 VND	QUÝ 1/ 2010 VND
+ Giá vốn sách và sản phẩm in	4,383,548,751	3,456,587,990
+ Giá vốn thiết bị giáo dục	12,071,541,188	10,713,809,788
+ Giá vốn hoạt động giảng dạy	367,621,236	
+ Giá vốn khác	105,229,575	29,742,675
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	

29. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)**QUÝ 1/ 2011****QUÝ 1/ 2010****VND****VND**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	108,610,083	187,262,871
- Cổ tức lợi nhuận được chia	21,808,000	50,524,277
- Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được	6,387,525	25,160,973
Cộng	136,805,608	262,948,121

30. Chi phí hoạt động tài chính(Mã số 22)**QUÝ 1/ 2011****QUÝ 1/ 2010****VND****VND**

- Lãi vay ngân hàng, cá nhân	154,300,000	129,326,302
- Chiết khấu thanh toán	117,500,124	126,987,759
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	
Cộng	271,800,124	256,314,061

33. Thu nhập khác(Mã số 31)**QUÝ 1/ 2011****QUÝ 1/ 2010****VND****VND**

- Bán thanh lý, phế liệu	55,713,637	4,095,455
- Thu nhập khác	10,671,074	8,731,623
Cộng	66,384,711	12,827,078

34. Chi phí khác(Mã số 32)**QUÝ 1/ 2011****QUÝ 1/ 2010****VND****VND**

- Chi phí thanh lý	1,970,170	
- Chi phí khác	3,221	1,365
Cộng	1,973,391	1,365

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2011

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Trần Văn Hưng

Huỳnh Thị Bích Hạnh